

Số : 1488 /VHTC - KT

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2016

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa
báo cáo tài chính quý III năm 2016 và báo cáo tài
chính quý III năm 2015

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian vừa qua.

Theo Báo cáo tài chính Quý III năm 2016 của Công ty, lợi nhuận trước thuế quý III/2016 Công ty bị lỗ: 1,541 tỷ đồng. So với quý III/2015 lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm lỗ: 23,206 tỷ đồng (lợi nhuận trước thuế quý III/2015 Công ty bị lỗ: 24,747 tỷ đồng). Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch của Công ty như sau:

Năm 2015 thời tiết mưa lũ bất thường đã làm Công ty bị ảnh hưởng rất lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh. Cùng với đó 9 tháng năm 2016 Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí do tình hình tiêu thụ, sản xuất toàn Tập đoàn cũng như tại đơn vị gặp nhiều khó khăn. Công ty tìm mọi biện pháp giảm giá thành, giảm các khoản chi phí lãi vay, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, dẫn đến lợi nhuận quý III năm 2016 giảm lỗ so với quý III năm 2015.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa quý III năm 2016 so với quý III năm 2015.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TPK.
- Lưu:VT, KT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Trung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A/TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		320.992.255.274	306.906.204.452
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	4.160.913.202	68.094.435.779
1.Tiền	111		4.160.913.202	3.094.435.779
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	65.000.000.000
II-Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn	120	VI.2	0	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.189.154.709	32.515.569.679
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	87.625.363.588	32.950.210.861
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.604.509.814	740.162.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	VI.4a	2.191.859.307	3.057.774.518
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	221.098.025.275	180.695.939.675
1. Hàng tồn kho	141		222.037.150.018	181.326.802.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(939.124.743)	(630.862.895)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.544.162.088	25.600.259.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	8.544.162.088	12.813.980.678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	12.786.278.641
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		362.452.268.392	433.441.226.258
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		112.760.746.207	110.281.427.798
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	112.760.746.207	110.281.427.798
II. Tài sản cố định	220		163.556.237.580	198.704.848.167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	163.295.415.662	198.704.848.167
- Nguyên giá	222		1.173.628.060.680	1.165.999.516.047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.010.332.645.018)	(967.294.667.880)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	260.821.918	0
- Nguyên giá	228		1.062.601.645	782.601.645
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(801.779.727)	(782.601.645)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.958.298.834	6.937.387.983
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	7.958.298.834	6.937.387.983
- Mua sắm			-	555.276
- XD/CB dở dang			6.423.734.128	6.219.496.759
- SCL dở dang			1.534.564.706	717.335.948
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		78.176.985.771	117.517.562.310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	78.047.184.447	117.307.080.896
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.14b	129.801.324	210.481.414
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		683.444.523.666	740.347.430.710

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	393.026.637.793	588.127.173.652	1.486.024.458.299	1.723.079.031.397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		393.026.637.793	588.127.173.652	1.486.024.458.299	1.723.079.031.397
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	368.321.975.427	576.538.953.351	1.384.170.174.201	1.633.505.148.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.704.662.366	11.568.220.301	101.854.284.098	89.573.882.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	859.040.953	18.189.949	2.799.885.378	220.781.585
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	56.529.083	1.685.098.756	83.062.839	6.019.486.993
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.529.083	1.685.098.756	83.062.839	6.019.486.993
+ Lãi vay ngắn hạn			56.529.083	306.422.939	83.062.839	2.500.326.602
+ Lãi vay dài hạn			-	1.378.675.817	-	3.519.160.391
8. Chi phí bán hàng	25	VII.9	1.818.772.289	2.248.286.196	7.019.338.219	7.313.210.950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	25.651.777.206	33.466.647.188	91.614.203.093	94.406.345.397
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(1.963.375.259)	(25.813.621.890)	5.937.565.325	(17.944.378.999)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	716.270.912	1.165.136.881	2.225.750.432	3.122.316.643
12. Chi phí khác	32	VII.7	294.764.294	99.430.717	795.735.928	617.637.366
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		421.506.708	1.065.706.164	1.430.014.504	4.504.679.277
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		(1.541.868.551)	(24.747.915.726)	7.367.579.829	(13.439.699.722)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	1.781.889.676	2.261.643.201
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	80.680.090	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.541.868.551)	(24.747.915.726)	5.505.010.063	(15.701.342.923)
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(63)	(1.813)	224	(639)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Trung

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Quý III năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý III - 9 tháng năm 2016	Quý III - 9 tháng năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.367.579.829	-13.439.699.722
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khoản hao TSCĐ và BTTSĐT	02	43.057.155.220	79.483.651.421
- Các khoản dự phòng	03	148.513.114.249	110.593.563.807
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(320.566.969)	(2.642.997.614)
- Chi phí lãi vay	06	83.062.839	6.019.486.993
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	198.700.345.168	189.014.004.885
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	(54.673.585.030)	73.982.760.606
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	(40.710.347.448)	(3.351.436.090)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(180.915.790.086)	(52.886.624.257)
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12	43.529.715.039	2.325.788.709
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(83.062.839)	(6.019.486.993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.120.291.346)	(5.409.154.153)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.649.775.442)	(21.060.770.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(47.922.799.984)	167.595.082.114
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(6.887.633.782)	(91.746.777.664)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	2.583.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	320.566.969	59.597.614
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.567.066.813)	(89.163.780.050)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	168.467.336.414	523.981.752.547
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(168.467.336.414)	(583.037.745.455)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.443.663.780)	(12.638.739.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.443.663.780)	(76.694.732.383)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68.094.435.779	3.369.327.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.160.913.202	5.165.896.945

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Truân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý III - 9 tháng năm 2016*

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP:

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 19/7/2016 : 245.690.520.000 đ tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Cuối năm Tập đoàn quyết toán khoản chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoản chi phí năm 2016, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 30/09/2016: 2.155 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 30/09/2016: 2.168 người

Tổng quỹ lương : 120.359.127.328 đồng

Tiền lương bình quân : 6.168.467 đồng/người/ tháng

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT TĐCN than-K.S Việt Nam được BTC chấp thuận tại CV số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006 và thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu : là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả : là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi

theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ Ktoán

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp GTTrj thuận có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuận có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT

Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

-Nhà cửa ,vật kiến trúc: 5-25 năm

-Máy móc, thiết bị : 3-10 năm

-Phương tiện vận tải : 6-10 năm

-Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3-5 năm

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,
Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các

khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
 - Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán : " Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2016 Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN 20% đối với SX chính và thuế suất 22% hiện hành đối với thu nhập từ hoạt động khác.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

TM	Danh mục	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
	- Tiền mặt	1.928.286.000	1.516.390.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.232.627.202	1.578.045.779
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	0	65.000.000.000
	Cộng	4.160.913.202	68.094.435.779
2	Các khoản đầu tư tài chính		
3	Phải thu của khách hàng		
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	87.625.363.588	32.950.210.861
	- Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	81.690.151.079	32.386.618.333
	+ Công ty tuyển than Hòn Gai	51.980.626.586	0
	+ Công ty kho vận Hòn Gai	29.709.524.493	17.591.215.270
	+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		7.285.301.063
	+ Công ty Xây lắp MT Nhân Cơ		4.077.524.000
	+ Cty CP PT Dự án Biển Đông		3.432.578.000
	- Các khoản phải thu của khách hàng khác	5.935.212.509	563.592.528
	+ Tập đoàn CN Than - KS V. Nam	689.630.283	
	+ Công ty CP Xây lắp MT-TKV	1.226.392.200	0
	+ C. ty Cổ phần Than Hà Lâm	373.691.578	344.816.472
	+ Công ty CP XNK than - Vinacomin	124.393.223	
	+ Cty Chế biến than QN-TKV	1.774.238	13.422.499
	+ Công ty than Hòn Gai-TKV	15.824.728	158.304.907
	+ Viễn thông Quảng Ninh (Trung tâm viễn thông 1)	29.906.065	29.492.562
	+ Cty CP PT Dự án Biển Đông	3.432.578.000	
	+ Viettel Quảng Ninh	13.210.798	13.747.923
	+ T. tâm mạng lưới Mobifone M.B	3.306.732	1.124.165
	+ Cty CP V.tài & KD P.tùng Ngân Hà	0	2.684.000
	+ Ngân hàng công thương QN	9.412.075	
	+ Cty TNHH Thái Dương	7.984.548	
	+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	7.107.441	0
	+ Cty cổ phần Xây dựng và KD tổng hợp An Bình	600	
	Cộng	87.625.363.588	32.950.210.861
b	Phải thu của khách hàng dài hạn		0
	- Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		0
c	- Các khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Cùng Tập đoàn)	84.121.857.329	29.470.584.211
	+ Công ty tuyển than Hòn Gai	51.980.626.586	
	+ Công ty kho vận Hòn Gai	29.709.524.493	17.591.215.270
	- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	689.630.283	7.285.301.063
	+ Công ty CP Xây lắp MT-TKV	1.226.392.200	4.077.524.000
	- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm	373.691.578	344.816.472
	- Công ty CP XNK than-Vinacomin	124.393.223	
	- Công ty Chế biến Than Q/Ninh	1.774.238	13.422.499
	+ Công ty than Hòn Gai-TKV	15.824.728	158.304.907
	Cộng	84.121.857.329	29.470.584.211

4	Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
a	Ngắn hạn	2.191.859.307	800.000.000	3.057.774.518	800.000.000		
	- Phải thu về cổ phần hóa						
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận chia						
	- Phải thu người lao động	1.127.363.577		1.491.796.402			
	+ Tiền ăn CN+ Đặc hại	1.105.955.000		1.250.685.000			
	+ Phải thu tiền CBCNV bồi thường	0		9.660.000			
	+ Phải thu tiền thuế TNCN			137.293.207			
	+ Phải thu tiền quá mức CBCNV	6.575.120		11.211.292			
	+ Tiền thuộc phải thu CBCNV	2.330.157		484.105			
	+ Tiền điện thoại phải thu	12.503.300		10.834.800			
	+ Phải thu tạm ứng			66.625.000			
	+ Phải thu tiền thuế xe			5.002.998			
	- Ký cược, ký quỹ						
	- Cho mượn						
	- Các khoản chi hộ	77.451.439		414.855.573			
	+ Phải thu tiền thuốc của cơ quan y tế	77.451.439		45.390.123			
	+ Phải thu tiền lương ốm(BHXH TP)			369.465.450			
	- Phải thu khác	987.044.291	800.000.000	1.151.122.543	800.000.000		
b	Dài hạn	112.760.746.207	-	110.281.427.798	-		
	- Phải thu về cổ phần hóa						
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia						
	- Phải thu người lao động						
	- Ký cược, ký quỹ	107.513.671.000		107.513.671.000			
	+ Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ MT tỉnh QN	107.513.671.000		107.513.671.000			
	- Cho mượn						
	- Các khoản chi hộ						
	- Phải thu khác	5.247.075.207	0	2.767.756.798			
	Cộng(a+b)	114.952.605.514	800.000.000	113.339.202.316	800.000.000		
5	Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
a	Tiền và các khoản tương đương tiền						
b	Hàng tồn kho						
c	Tài sản cố định						
d	Tài sản khác						
6	Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
	- Công ty CP phát triển dự án Biển Đông	3.432.578.000			3.432.578.000		
	- Tiền đội cực cho dự án Biển Đông	800.000.000			800.000.000		
	- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
	- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
	Cộng	4.232.578.000	0	0	4.232.578.000	0	
7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
	- Hàng mua đang đi trên đường	0					
	- Nguyên liệu, vật liệu	13.484.560.497	(939.124.743)	11.119.304.861	(630.862.895)		
	- Công cụ, dụng cụ	59.912.590		39.755.000			
	- Chủ phí SXKD dở dang	69.391.308.268		83.003.011.058			
	- Thành phẩm	139.610.273.964		87.164.731.651			
	Cộng	222.546.055.319	(939.124.743)	181.326.802.570	(630.862.895)		

8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-	-	-
	Cộng	-	-	-	-
b	Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm		Đầu năm	
	- Mua sắm	-	-	555.276	-
	+ Dự án đầu tư thiết bị Văn phòng	-	-	555.276	-
	- Xây dựng cơ bản	6.423.734.128	-	6.219.496.759	-
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	1.415.444.196	-	1.415.444.196	-
	+ Máy xúc thủy lực gầu ngược 2016	(587.091)	-	-	-
	+ Máy bơm nước 2016	(909.091)	-	-	-
	+ Đường giao thông từ mỏ than Hà Tu ra khai trường Núi Béo	167.191.000	-	-	-
	+ DA DT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	4.819.263.296	-	4.737.263.296	-
	+ DA đầu tư di chuyển cụm sàng Ct than 1	-	-	23.077.613	-
	+ Cải hoán xe CAT 773 E số 112	25.000.000	-	25.000.000	-
	+ Tủ khởi động cho bơm 6KV	(1.668.182)	-	-	-
	+ Chi phí tư vấn lập DADT phục hồi TB khai thác năm 2015	-	-	18.711.654	-
	- Sửa chữa lớn TSCD	1.534.564.706	-	717.335.948	-
	+ Máy khoan xoay cầu số 6	-	-	-	-
	+ Trung tu máy xúc EKG số 19	118.000.000	-	-	-
	+ Máy xúc điện EKG 5A số 02-N.Béo	64.156.540	-	-	-
	+ Trung tu sàng 4	1.352.408.166	-	32.188.352	-
	+ Trung tu Máy khoan XC số 10	-	-	685.147.596	-
	Cộng	7.958.298.834	-	6.937.387.983	-

9 Tăng, giảm TSCD hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	185.570.274.402	285.607.888.144	684.186.808.678	8.120.360.707	2.514.184.116	1.165.999.516.047
- Mua trong năm				113.855.276		113.855.276
- Đầu tư XDCH hoàn thành	3.210.886.794	3.753.802.563		550.000.000		7.514.689.357
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	188.781.161.196	289.361.690.707	684.186.808.678	8.784.215.983	2.514.184.116	1.173.628.060.630
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	110.615.708.458	267.695.472.053	579.474.411.570	7.076.764.448	2.432.311.351	967.294.667.880
- Khấu hao trong năm	11.969.400.971	8.695.994.681	21.823.387.586	514.156.985	35.036.915	43.037.977.138
Tái : Do trích khấu hao	11.969.400.971	8.695.994.681	21.823.387.586	514.156.985	35.036.915	43.037.977.138
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	122.585.109.429	276.391.466.734	601.297.799.156	7.590.921.433	2.467.348.266	1.010.332.645.018
Giá trị còn lại của TSCD HH						
- Tại ngày đầu năm	74.954.565.944	17.912.416.091	104.712.397.108	1.043.596.259	81.872.765	198.704.848.167
- Tại ngày cuối năm	66.196.051.767	12.970.223.973	82.889.009.522	1.193.294.550	46.835.850	163.295.415.662

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

53.535.738.839

* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

700.080.758.197

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

76.843.935.985

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	412.601.645			150.000.000	220.000.000	782.601.645
- Mua trong năm				280.000.000		280.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	412.601.645	0	0	430.000.000	220.000.000	1.062.601.645
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	412.601.645	0	0	150.000.000	220.000.000	782.601.645
- Khấu hao trong năm				19.178.082		19.178.082
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	412.601.645	0	0	169.178.082	220.000.000	801.779.727
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	260.821.918	0	260.821.918

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

782.601.645

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê					
- Nguyên giá					
- Giá trị hao mòn					
- Giá trị còn lại					
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá					
- Nguyên giá					
- Tổn thất do suy giảm giá trị					
- Giá trị còn lại					
13	Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm		
a	Ngắn hạn	8.544.162.088	12.813.980.678		
	- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	-			
	- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-			
	- Các khoản khác	8.544.162.088	12.813.980.678		
	+ Vật tư chờ phân bổ 2015	-	12.813.980.678		
	+ Vật tư chờ phân bổ 2016	1.540.533.477			
	+ SCL hoàn thành P. bổ năm 2016	7.003.628.611			
		Cuối kỳ	Đầu năm		
b	Dài hạn	78.047.184.447	117.307.080.896		
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-			
	- Chi phí mua bảo hiểm	-			
	- Các khoản khác	78.047.184.447	117.307.080.896		
	+ Phân bổ bàn ghế đồ dùng VP năm 2014	-	35.718.750		
	+ Công cụ dụng cụ năm 2014	30.580.044	122.320.207		
	+ SCL hoàn thành năm 2015	838.358.702	21.414.044.469		
	+ SCL hoàn thành năm 2016	8.734.456.822			
	+ CP thuế lập Dân Đ/chính C/suất mỏ 2012-2018	305.517.371	580.483.013		
	+ C/phi thuế Cty TNHH ITV Lâm nghiệp trồng, chăm sóc và B/vệ rừng từ 2014 đến 2017	535.969.145	1.373.349.125		
	+ CP lập thiết kế mỏ thuộc dự án DT phát triển mỏ	207.480.550	276.640.735		
	+ Vật tư chờ phân bổ năm 2015	1.443.609.648	2.528.484.651		
	+ Vật tư chờ phân bổ năm 2016	0			
	+ CCDC và TS khác	73.285.408	293.141.667		
	+ Phí sử dụng tài liệu 2015	6.918.804.998	688.750.000		
	+ Quyền khai thác K/sản	58.959.121.759	89.994.148.279		
	Cộng(a+b)	86.591.346.535	130.121.061.574		
14	Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm		
a	Ngắn hạn				
b	Dài hạn	210.481.414	210.481.414		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	210.481.414	210.481.414		
	Cộng	210.481.414	210.481.414		

15	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	-	-	168.467.336.414	168.467.336.414	-	-
b	Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	Cộng	-	-	168.467.336.414	168.467.336.414	-	-
c	Các khoản nợ thuê tài chính						
	Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	- Từ 1 năm trở xuống						
	- Từ 1 năm đến 5 năm						
	- Trên 5 năm						
d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
	- Vay						
	- Nợ thuê tài chính						
	- Lý do chưa thanh toán						
	Cộng	-	-	-	-	-	
e	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						
16	Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	142.408.127.778	142.408.127.778	161.133.745.365	161.133.745.365		
	- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	34.340.864.959	34.340.864.959	0	0		
	+ XN Vật tư Hồn Gal- Cty CP Vật tư -TKV	18.401.440.012	18.401.440.012				
	+ Cty CP Kỹ Tâm Than Hà Tu	15.939.424.947	15.939.424.947				
	- Phải trả cho các đối tượng khác	108.067.262.819	108.067.262.819	161.133.745.365	161.133.745.365		
b	Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	-	-		
	- Khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	0	-	-		
	- Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	-	-		
	Cộng	142.408.127.778	142.408.127.778	161.133.745.365	161.133.745.365		
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
	- Khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	-	-	-	-		

	- Phải trả cho các đối tượng khác				
d	Phải trả người bán là các bên liên quan	62.934.834.161	62.934.834.161	42.767.001.070	42.767.001.070
	Cty CP Than Núi Béo-Vinacomin	9.912.553.951	9.912.553.951	5.525.701.472	5.525.701.472
	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	1.639.779.596	1.639.779.596	1.747.891.258	1.747.891.258
	Cty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	5.357.540.923	5.357.540.923	1.758.175.645	1.758.175.645
	Cty CP chế tạo máy - Vinacomin - CN Hà Nội	-	0	1.359.529.770	1.359.529.770
	Cty CP chế tạo máy - Vinacomin	3.778.364.637	3.778.364.637		
	Cty TNHH I TV Môi trường-Vinacomin	2.643.064.982	2.643.064.982	9.127.010.508	9.127.010.508
	Cty CP CN ôtô -Vinacomin	10.791.944.747	10.791.944.747	2.011.504.375	2.011.504.375
	CN Cty CP công nghiệp ôtô Vinacomin tại HN		0	118.000.000	118.000.000
	CN Cty CP vật tưTKV- XN VTVT Hòn gai-	18.401.440.012	18.401.440.012	1.325.863.962	1.325.863.962
	CN Cty Vật tưTKV- XN VTVT Cẩm Phả	419.441.200	419.441.200	142.968.300	142.968.300
	Cty CP vật tưTKV- CN Hà Nội	89.000.000	89.000.000	89.000.000	89.000.000
	Trường CĐ nghề than-khoáng sản Việt Nam	116.367.900	116.367.900	50.919.000	50.919.000
	Cty CPDL và TM-Vinacomin	5.051.752.200	5.051.752.200	2.742.097.900	2.742.097.900
	Cty CP XNK Than -Vinacomin	862.620.000	862.620.000	4.246.517.000	4.246.517.000
	Cty cổ phần khai thác khoáng sản và Dvu ITASCO	358.657.700	358.657.700	7.092.947.501	7.092.947.501
	Cty CP Đtt/TM và DV Vinacomin- CN Hà Nội ITASCO	31.900.000	31.900.000		
	Cty CP tin học, Công nghệ, M.Trường -Vinacomin	1.187.572.812	1.187.572.812	2.681.056.964	2.681.056.964
	XN thiết kế than Hòn Gai		0	992.819.330	992.819.330
	Cty CP giám định-Vinacomin	160.205.889	160.205.889	112.047.018	112.047.018
	Công ty CP cơ khí Hòn Gai-Vinacomin	760.301.600	760.301.600	15.000.000	15.000.000
	Công ty CP thiết bị điện Cẩm Phả	36.614.600	36.614.600	15.000.200	15.000.200
	Công ty TNHHTV địa chất mỏ vinacomin		0	1.109.329.455	1.109.329.455
	Viện cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	430.039.500	430.039.500	218.020.000	218.020.000
	Công ty TNHH I thành viên cơ khí Đống Lấu - Vinacomin		0	50.000.000	50.000.000
	Công ty tư vấn quản lý dự án-Vinacomin	150.601.412	150.601.412	150.601.412	150.601.412
	Trường quản trị kinh doanh-Vinacomin	-	0	-	0
	CN Tập đoàn CN Than KS VN-Cty than Hòn Gai	404.442.500	404.442.500	-	0
	CN Cty CP tư vấn ĐT mỏ & CN-Vinacomin- XN DV tổng hợp	350.628.000	350.628.000	85.000.000	85.000.000
	Cộng				

		Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
17	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước				
<i>a</i>	<i>Phải nộp</i>				
	- Thuế GTGT	0	48.249.572.080	42.526.970.694	5.722.601.386
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
	- Thuế xuất, nhập khẩu				-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.338.401.670	1.781.889.676	6.120.291.346	-
	- Thuế thu nhập cá nhân	137.293.207	217.000.000	349.293.207	5.000.000
	- Thuế TNCN từ cổ tức năm 2015		300.515.500	300.515.500	
	- Thuế thu nhập cá nhân (thu hộ - khấu trừ 10%)	0	0	0	-
	- Thuế tài nguyên	102.704.391.506	159.893.044.196	197.184.295.901	65.413.139.801
	- Thuế bảo vệ môi trường	31.270.400	0	31.270.400	-
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	9.201.184.242	9.201.184.242	-
	- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	80.710.227.000	13.574.305.000	74.225.467.400	20.059.064.600
	+ Phí quyền khai thác khoáng sản	76.958.233.000	0	60.000.000.000	16.958.233.000
	+ Phí bảo vệ môi trường	3.751.994.000	13.574.305.000	14.225.467.400	3.100.831.600
	Cộng	187.921.583.783	233.220.510.694	329.942.288.690	91.199.805.787
<i>b</i>	<i>Phải thu</i>				
	- Thuế thu nhập cá nhân				
	Cộng	0	0	0	0
18	Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm	
<i>a</i>	<i>Ngắn hạn</i>		0	0	
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán, thành phẩm BĐS đã bán				
	- Các khoản trích trước khác				-
<i>b</i>	<i>Dài hạn</i>		-	-	
	- Lãi vay		-	-	
	- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		-	-	
	Cộng		0	0	
19	Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm	
<i>a</i>	<i>Ngắn hạn</i>				
	- Tài sản thừa chờ giải quyết				
	- Kinh phí công đoàn		561.653.175	205.136.465	
	- Bảo hiểm xã hội		0	0	
	- Bảo hiểm y tế (để lại Công ty)		110.260.127	110.143.927	
	- Bảo hiểm thất nghiệp		0	0	
	- Kinh phí Đảng		162.719.665	228.677.518	
	- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		66.720.000		
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		735.263.115	4.719.031.695	
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		2.036.778.109	4.017.412.368	
	Cộng		3.673.394.191	9.280.401.973	

b	Dài hạn				Cuối kỳ		Đầu năm	
	- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn - Các khoản phải trả, phải nộp khác							
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán							
20	Doanh thu chưa thực hiện				Cuối kỳ		Đầu năm	
a	Ngắn hạn							
	- Doanh thu nhận trước - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác							
	Cộng							
b	Dài hạn							
	- Doanh thu nhận trước - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác							
c	Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng							
21	Phát hành trái phiếu				Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	
21.1	Trái phiếu thường							
a	Trái phiếu phát hành							
b	Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ							
21.2	Trái phiếu chuyển đổi							
a	Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ							
b	Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ							
c	Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ							
d	Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ							
e	Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ							
g	Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (Theo từng loại trái phiếu)							
22	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả							
23	Dự phòng phải trả				Cuối kỳ		Đầu năm	
a	Ngắn hạn				148.513.114.249		45.240.992	
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa							
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng							
	- Dự phòng tái cơ cấu							

	- Dự phòng phải trả khác	148.513.114.249	45.240.992
	+ Trích trước các chi tiêu công nghệ	19.695.179.016	
	+ Trích trước các chi phí đã có Hợp đồng (K hoan, quan trắc MT, quan trắc dịch động, trồng cây sườn lòng bãi thải Nam Lộ Phong)	5.527.067.405	
	+ Trích trước chi phí SCL	10.843.408.808	
	+ Trích trước đất đá vượt hệ số	112.447.459.020	
	+ Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	-	45.240.992
		-	
	Cộng	148.513.114.249	45.240.992
b	Dài hạn		
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng tái cơ cấu		
	- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
	Cộng	-	-
24	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	129.801.324	210.481.414
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	129.801.324	210.481.414
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	136.497.380.000	(46.818.182)		79.373.060.548			28.595.430.852		244.419.053.218
- Tăng vốn trong năm trước							0		
- Lãi trong năm trước							5.225.539.912		5.225.539.912
- Tăng khác							0		0
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							0		0
Số dư đầu năm nay	136.497.380.000	-46.818.182	0	79.373.060.548	0	0	33.820.970.764	0	249.644.593.130
- Tăng vốn trong năm nay	109.193.140.000								109.193.140.000
- Lãi trong năm nay							713.915.364		713.915.364
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay				78.803.923.472			30.389.216.528		109.193.140.000
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							3.431.754.236		3.431.754.236
Số dư cuối năm nay	245.690.520.000	(46.818.182)	0	569.137.076	0	0	713.915.364	0	246.926.754.258

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (CPNN)	125.302.165.200	69.613.663.800
- Vốn góp của các đối tượng khác (CPPT)	120.388.354.800	66.883.716.200
Cộng	245.690.520.000	136.497.380.000

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	136.497.380.000	136.497.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm	109.193.140.000	
+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	136.497.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	13.649.738
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	13.649.738
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	13.649.738
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	13.649.738
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	13.649.738
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	13.649.738.000	8.189.842.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	13.649.738.000	8.189.842.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	569.137.076	113.194.031.312
- Quỹ đầu tư phát triển:	0	33.820.970.764
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	79.373.060.548
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

		Năm nay	Năm trước
26	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
	(Đ/giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)		
27	Chênh lệch tỷ giá		
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28	Nguồn kinh phí	17.800.941.763	17.800.941.763
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm(Nguồn K/phí đã hình thành TS)	17.800.941.763	17.800.941.763
29	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a	Tài sản thuế ngoài : Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Từ 1 năm trở xuống		
	- Trên 1 năm đến 5 năm		
	- Trên 5 năm		
b	Tài sản nhận giữ hộ		
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
	- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
30	Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		
VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD		
TM	Danh mục	Năm nay	Năm trước
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a	Doanh thu	1.486.024.458.299	1.723.079.031.397
	- Doanh thu bán hàng	1.471.644.531.397	1.703.061.664.047
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.379.926.902	20.017.367.350
	- Doanh thu khác		0
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
	+ Tổng D/thu của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
	Cộng	1.486.024.458.299	1.723.079.031.397

		Năm nay	Năm trước
b	Doanh thu đối với các bên liên quan		
	- Cty Trữ than Hòa Hải	606.388.328.999	682.217.303.934
	- Công ty kho vận Hòa Hải	865.256.202.398	1.020.844.360.113
	Cộng	1.471.644.531.397	1.703.061.664.047
c	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
	- Chiết khấu thương mại		
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại		
3	Giá vốn hàng bán		
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.368.061.914.053	1.584.730.563.483
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.108.260.148	48.774.585.158
	- Giá vốn khác		
	Cộng	1.384.170.174.201	1.633.505.148.641
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	320.566.969	59.597.614
	- Lãi bán các khoản đầu tư		
	- Cổ tức lợi nhuận được chia		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá		
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.479.318.409	161.183.971
	Cộng	2.799.885.378	220.781.585
5	Chi phí tài chính		
	- Lãi tiền vay	83.062.839	6.019.486.993
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất Đ/tư	-	
	- Chi phí tài chính khác	-	
	- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	
	Cộng	83.062.839	6.019.486.993
6	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	2.583.400.000
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được	8.800.000	46.622.556
	- Thuế được giảm		
	- Các khoản khác	2.216.950.432	2.492.294.087
	Cộng	2.225.750.432	5.122.316.643
7	Chi phí khác		
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	0
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt	-	
	- Các khoản khác	795.735.928	617.637.366
	Cộng	795.735.928	617.637.366

		Năm nay	Năm trước
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
<i>a</i>	<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	+ Tiền lương	17.431.936.718	19.679.324.070
	+ Chi phí khác bằng tiền	64.170.683.893	66.376.426.612
	- Các khoản chi phí QLDN khác		
	+ Nguyên vật liệu	858.992.880	245.616.295
	+ Nhiên liệu	700.359.404	69.037.305
	+ Đồng lực	767.888.496	640.564.669
	+ BHXH, BHYT, KPCĐ	3.306.263.740	2.697.751.520
	+ Tiền ăn ca	1.561.105.238	1.464.928.383
	+ Chi phí đồ dùng văn phòng	964.899.891	1.457.589.500
	+ Khấu hao TSCĐ	1.323.502.996	1.309.032.405
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	528.569.837	466.074.638
	Cộng	91.614.203.093	94.406.345.397
<i>b</i>	<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	Năm nay	Năm trước
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	+ Tiền lương	3.898.476.645	4.225.034.425
	+ BHXH, BHYT, KPCĐ	723.245.054	-
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	777.657.741	817.825.331
	+ Chi phí khác bằng tiền	827.608.792	-
	- Các khoản chi phí bán hàng khác		
	+ Nguyên vật liệu	6.630.000	5.790.000
	+ Nhiên liệu	-	13.730.727
	+ Đồng lực	-	-
	+ BHXH, KPCĐ	-	578.882.086
	+ Tiền ăn ca	343.367.638	354.437.467
	+ Khấu hao TSCĐ	442.352.349	596.682.514
	+ Chi phí khác bằng tiền	0	720.828.400
	Cộng	7.019.338.219	7.313.210.950
<i>c</i>	<i>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</i>		
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.918.094.735	364.017.121.036
	- Nguyên vật liệu	166.335.808.310	204.803.101.003
	- Nhiên liệu	78.256.417.850	133.336.749.736
	- Đồng lực	21.325.868.575	25.877.270.297
	Chi phí nhân công	152.579.710.077	179.136.954.264
	- Tiền lương	120.359.127.300	148.257.519.488
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	22.595.046.777	20.799.674.776
	- Ăn ca	9.625.536.000	10.079.760.000
	Chi phí khấu hao TSCĐ	43.057.155.220	79.483.651.421
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	596.021.661.799	733.243.059.102
	Chi phí khác bằng tiền	464.430.826.671	390.737.620.693
	Cộng	1.522.007.448.502	1.746.618.406.516

		Năm nay	Năm trước
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.781.889.676	2.261.643.201
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản CL tạm thời phải chịu thuế		
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai		
	- Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
	- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	168.467.336.414	523.981.752.547
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	168.467.336.414	523.981.752.547
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	168.467.336.414	583.037.745.455
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	168.467.336.414	583.037.745.455

IX Những thông tin khác:

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Trung